

Table des 188 clés du Dictionnaire Concis Chinois-Français (simplifié, variante)

一画	丶	丨	丨	乙	一	丨	二画	亠	冫	冫	讠	言	二	十	厂	匚	卜			
huà	diǎn	yī	shù	piě	yī		huà						èr	shí	chǎng		bǔ			
1T	1	2	3	4	5	5	5	5	6	7	8	9	9	10	11	12	13	14		
	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨		
				bā	rén		ér	jī	mǒu	yòu							←	→		
14	15	16	17	17	18	18	19	20	21	22	22	23	24	24	25	26	26	27	28	
	口	刀	勹	力	三画	冫	小	宀	斗	井	广	门	門	辶	辶	工	土	士	卅	
qū	dāo		lì	huà	shǔi	xīn	mián				guǎng	mén				gōng	tǔ	shì		
29	30	30	31	3T	32	33	33	34	35	35	36	37	37	38	38	39	40	41	42	
	大	井	九	寸	弋	扌	小	冫	冫	巾	山	彳	夕	夕	夕	夕	夕	夕	食	日
dà	gǒng	wǎng	cùn	yì		xiǎo	kǒu	wéi	jīn	shān	chī	shān	xī	zhǐ					yuē	
43	44	45	46	47	48	49	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	59	60	
	彳	亠	尸	己	巳	弓	虫	女	幺	子	子	纟	纟	马	馬	彡	四画	灬	斗	文
60	60	61	62	62	63	64	65	66	67	67	68	68	69	69	70	4T	4T	71	72	73
	方	火	心	户	宀	王	韦	韋	木	犬	歹	车	車	戈	比	瓦	止	支	日	
fāng	huǒ	xīn	hù		wáng	wéi	mù	quǎn	dǎi	chē			gē	bǐ	wǎ	zhǐ	zhī	ri		
74	75	76	77	78	78	79	80	80	81	82	83	84	84	85	86	87	88	89	90	
	日	貝	貝	见	見	父	牛	牛	生	手	毛	气	夕	片	斤	爪	月	月		
yuē		bèi	jiàn		fù	niú		shǒu	máo	qì	pū	piàn	jīn	zhǎo	yuè					
91	91	92	92	93	93	94	95	95	95	96	97	98	99	100	101	102	102	103	103	
	欠	风	風	夂	聿	聿	聿	母	母	水	水	五画	穴	立	疒	示	右	龙	龍	
qiàn	fēng		shū		yù	wú	mǔ	shuǐ	huà	xué	lì		shì	yòu	lóng					
104	105	105	106	107	107	107	108	108	109	109	5T	110	111	112	113	114	115	116	116	
	业	目	田	𠂔	皿	牟	金	矢	禾	白	瓜	鸟	鳥	用	矛	疋	疋	皮	六画	衣
yè	mù	tián		mǐn		shǐ	hé	bái	guā	niǎo		yòng	máo	pī		pí	huà	yī		
117	118	119	120	121	122	122	123	124	125	126	127	127	128	129	130	130	131	6T	132	
	羊	𦍋	𦍋	米	耒	老	耳	臣	西	𠂔	页	頁	虍	虫	缶	舌	竹	𦍋	白	自
yáng		mǐ	lǎi	lǎo	ěr	chén	xī		yè	hū	chóng	fǒu	shé	zhú		jiù	zì			
133	133	133	134	135	136	137	138	139	139	140	140	141	142	143	144	145	145	146	147	
	血	舟	羽	艮	艮	糸	七画	辛	言	麦	麥	走	赤	豆	酉	辰	豕	鹵	鹵	里
xiě	zhōu	yǔ	gèn		mì	huà	xīn	yán	mài		zǒu	chì	dòu	yǒu	chén	shǐ	lǔ	lǔ	lǐ	
148	149	150	151	151	152	7T	153	154	155	155	156	157	158	159	160	161	162	162	163	
	足	足	豸	谷	采	身	八画	青	其	雨	𠂔	齿	齒	金	佳	鱼	魚	九画	音	
zú		zhì	gǔ	biàn	shēn	jiǎo	huà	qīng	qí	yǔ		chǐ		jīn	zhuī	yú	huà	yīn		
164	164	165	166	167	168	169	8T	170	171	172	172	173	173	174	175	176	176	9T	177	
	革	骨	食	鬼	十画	鬥	彭	十一画	麻	鹿	十二画	黑	鼠	鼻						
gé	gū	shí	guǐ	huà	dòu	biāo	huà	má	lù	huà	hēi	shǔ	bí							
178	179	180	181	10T	182	183	11T	184	185	12T	186	187	188							

Table des 188 clés du Dictionnaire Concis Chinois-Français (simplifié, variante)

一画	丶	丨	丨	乙	一	丨	二画	一	乙	冫	讠	言	二	十	厂	匚	卜				
huà	diǎn	yī	shù	piē	yī		huà						èr	shí	chǎng		bǔ				
1T	1	2	3	4	5	5	5	5	5	6	7	8	9	9	10	11	12	13	14		
	丨	丨	丨	丨	乙	一	丨	一	乙	冫	讠	言	二	十	厂	匚	卜				
				bā	rén		ér	jī	mǒu	yòu							←	→			
14	15	16	17	17	18	18	19	20	21	22	22	23	24	24	25	26	26	27	28		
	口	刀	勹	力	三画	冫	丨	小	冫	斗	井	广	门	門	辶	辶	工	土	士	卅	
qū	dāo		lì	huà	shǔi	xīn	mián			guǎng	mén					gōng	tǔ	shì			
29	30	30	31	3T	32	33	33	34	35	35	36	37	37	38	38	39	40	41	42		
	大	井	九	寸	弋	扌	小	冫	冫	口	巾	山	彳	夕	夕	夕	夕	夕	夕	食	日
dà	gǒng	wǎng	cùn	yì		xiǎo	kǒu	wéi	jīn	shān	chī	shān	xī	zhǐ						xuě	
43	44	45	46	47	48	49	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	59	60		
	彳	互	尸	己	巳	弓	虫	女	么	子	子	纟	纟	马	馬	彡	四画	灬	斗	文	
60	60	61	62	62	63	64	65	66	67	67	68	68	69	69	70	4T	71	72	73		
	方	火	心	户	宀	王	韦	韋	木	犬	歹	车	車	戈	比	瓦	止	支	日		
fāng	huǒ	xīn	hù		wáng	wéi	mù	quǎn	dǎi	chē		gē	bǐ	wǎ	zhǐ		ri				
74	75	76	77	78	78	79	80	80	81	82	83	84	84	85	86	87	88	89	90		
	日	貝	貝	见	見	父	牛	牛	生	手	毛	气	夕	片	斤	爪	月	月			
yuē	bèi	jiàn	fù	niú		shǒu	máo	qì	pū	piàn	jīn	zhǎo	yuè								
91	91	92	92	93	93	94	95	95	95	96	97	98	99	100	101	102	102	103	103		
	欠	风	風	夂	聿	聿	聿	毋	母	水	水	五画	穴	立	疒	示	右	龙	龍		
qiàn	fēng	shū		yù	wú	mǔ	shuǐ	huà	xué	lì		shì	yòu	lóng							
104	105	105	106	107	107	107	108	108	109	109	5T	110	111	112	113	114	115	116	116		
	业	目	田	𠂔	皿	牟	金	矢	禾	白	瓜	鸟	鳥	用	矛	疋	疋	皮	六画	衣	
yè	mù	tián	mǐn		shǐ	hé	bái	guā	niǎo		yòng	máo	pǐ		pí	huà	yī				
117	118	119	120	121	122	122	123	124	125	126	127	127	128	129	130	130	131	6T	132		
	羊	羴	羴	米	耂	老	耳	臣	西	𠂔	页	頁	虍	虫	缶	舌	竹	𠂔	白	自	
yáng		mǐ	lǎo	ěr	chén	xī	yè	hū	chóng	fǒu	shé	zhú	jiù	zì							
133	133	133	134	135	136	137	138	139	139	140	140	141	142	143	144	145	145	146	147		
	血	舟	羽	艮	艮	糸	七画	辛	言	麦	麥	走	赤	豆	酉	辰	豕	鹵	鹵	里	
xiě	zhōu	yǔ	gèn		mì	huà	xīn	yán	mài		zǒu	chì	dòu	yǒu	chén	shǐ	lǔ	lǔ	lǐ		
148	149	150	151	151	152	7T	153	154	155	155	156	157	158	159	160	161	162	162	163		
	足	足	豸	谷	采	身	角	八画	青	其	雨	𠂔	齿	齒	金	佳	鱼	魚	九画	音	
zú		zhì	gǔ	biàn	shēn	jiǎo	huà	qīng	qí	yǔ		chǐ		jīn	zhuī	yú	huà	yīn			
164	164	165	166	167	168	169	8T	170	171	172	172	173	173	174	175	176	176	9T	177		
	革	骨	食	鬼	十画	鬥	彭	十一画	麻	鹿	十二画	黑	鼠	鼻							
gé	gū	shí	guǐ	huà	dòu	biāo	huà	má	lù	huà	hēi	shǔ	bí								
178	179	180	181	10T	182	183	11T	184	185	12T	186	187	188								